

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01 – DN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02 – DN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03 – DN)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09 – DN)	12

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Số 4103004932 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2006.

#### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0301446221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 22 ngày 10 tháng 6 năm 2021.

#### Hội đồng Quản trị

Ông Trần Như Tùng	Chủ tịch (từ ngày 6 tháng 4 năm 2021)
Bà Phan Thị Huệ	Chủ tịch (đến ngày 6 tháng 4 năm 2021)
Ông Park Heung Su	Phó Chủ tịch/Thành viên độc lập (từ ngày 6 tháng 4 năm 2021)
Ông Trần Như Tùng	Phó Chủ tịch (đến ngày 6 tháng 4 năm 2021)
Ông Lee Eun Hong	Thành viên
Bà Nguyễn Minh Hảo	Thành viên
Ông Kim Il Kyu	Thành viên (từ ngày 6 tháng 4 năm 2021)
Ông Jung Sung Kwan	Thành viên (từ ngày 6 tháng 4 năm 2021)
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Thành viên (từ ngày 6 tháng 4 năm 2021)
Ông Kim Jong Gak	Thành viên độc lập (từ ngày 6 tháng 4 năm 2021)
Ông Đinh Tấn Tường	Thành viên độc lập (từ ngày 6 tháng 4 năm 2021)
Ông Kim Dong Ju	Thành viên (đến ngày 6 tháng 4 năm 2021)
Ông Kim Soung Gyu	Thành viên (đến ngày 6 tháng 4 năm 2021)
Ông Ưông Tiến Thịnh	Thành viên độc lập (đến ngày 6 tháng 4 năm 2021)
Bà Ngô Thị Hồng Thu	Thành viên độc lập (đến ngày 6 tháng 4 năm 2021)

#### Ủy ban Kiểm toán

Ông Đinh Tấn Tường	Chủ tịch Ủy ban (từ ngày 6 tháng 4 năm 2021)
Ông Ưông Tiến Thịnh	Trưởng Ủy ban (đến ngày 6 tháng 4 năm 2021)
Ông Kim Jong Gak	Thành viên (từ ngày 6 tháng 4 năm 2021)
Ông Park Heung Su	Thành viên (từ ngày 6 tháng 4 năm 2021)
Bà Ngô Thị Hồng Thu	Thành viên (đến ngày 6 tháng 4 năm 2021)
Bà Phan Thị Huệ	Thành viên (đến ngày 6 tháng 4 năm 2021)

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Jung Sung Kwan	Tổng Giám đốc (từ ngày 31 tháng 5 năm 2021)
	Ông Lee Eun Hong	Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 5 năm 2021)
	Ông Jung Sung Kwan	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 12 tháng 5 năm 2021) đến ngày 31 tháng 5 năm 2021)
	Ông Trần Như Tùng Bà Nguyễn Minh Hảo	Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Tài chính/Kế toán trưởng
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Jung Sung Kwan	Tổng Giám đốc (từ ngày 31 tháng 5 năm 2021)
	Ông Lee Eun Hong	Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 5 năm 2021)
<b>Trụ sở chính</b>	Số 36 Đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 6 đến trang 54. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Giám đốc



Jung Sung Kwan  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 13 tháng 8 năm 2021

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt May – Đầu tư – Thương mại Thành Công (“Công ty”), và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 13 tháng 8 năm 2021. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 54.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Thay mặt và đại diện cho  
Công ty TNHH PwC (Việt Nam)**



Mai Viết Hùng Trân  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0048-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11152  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.336.299.989.908</b>	<b>1.767.013.140.010</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>282.943.816.388</b>	<b>282.735.914.383</b>
111	Tiền		78.943.816.388	71.735.914.383
112	Các khoản tương đương tiền		204.000.000.000	211.000.000.000
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>274.840.000.000</b>	<b>255.070.000.000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	274.840.000.000	255.070.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>323.986.381.021</b>	<b>203.198.683.799</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	400.248.953.736	277.944.680.545
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.728.951.861	5.774.651.334
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		1.850.301.999	1.850.301.999
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	18.536.287.079	17.007.163.575
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(99.378.113.654)	(99.378.113.654)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>1.407.463.398.291</b>	<b>1.003.686.161.499</b>
141	Hàng tồn kho		1.432.448.033.529	1.027.871.198.794
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(24.984.635.238)	(24.185.037.295)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>47.066.394.208</b>	<b>22.322.380.329</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	9.838.770.679	6.748.992.129
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	37.227.623.529	15.573.388.200

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.190.635.270.085</b>	<b>1.162.912.903.316</b>
210	Các khoản phải thu dài hạn		-	127.200.000
216	Phải thu dài hạn khác		-	127.200.000
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>832.019.872.496</b>	<b>865.627.058.369</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	630.026.183.596	654.758.932.617
222	Nguyên giá		1.450.446.474.206	1.418.148.189.174
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(820.420.290.610)	(763.389.256.557)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	10(b)	134.312.721.564	142.248.245.396
225	Nguyên giá		200.701.611.920	211.501.579.552
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(66.388.890.356)	(69.253.334.156)
227	Tài sản cố định vô hình	10(c)	67.680.967.336	68.619.880.356
228	Nguyên giá		101.409.069.105	101.073.169.105
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(33.728.101.769)	(32.453.288.749)
<b>230</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>		<b>2.557.635.059</b>	<b>2.592.511.901</b>
231	Nguyên giá		2.807.585.760	2.807.585.760
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(249.950.701)	(215.073.859)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>66.155.996.281</b>	<b>2.825.193.109</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	66.155.996.281	2.825.193.109
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>188.551.030.689</b>	<b>182.888.805.706</b>
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	148.019.642.975	141.375.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	34.832.907.960	34.832.907.960
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	5.827.050.000	5.827.050.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(3.581.140.246)	(2.598.722.254)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	3.452.570.000	3.452.570.000
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>101.350.735.560</b>	<b>108.852.134.231</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	91.958.473.256	94.883.915.178
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18	9.392.262.304	13.968.219.053
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>3.526.935.259.993</b>	<b>2.929.926.043.326</b>

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.881.697.941.278</b>	<b>1.331.989.620.968</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.772.943.034.657</b>	<b>1.251.234.697.305</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	665.597.235.803	257.377.229.093
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	60.259.917.849	39.789.590.829
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(b)	10.142.100.795	4.289.952.568
314	Phải trả người lao động		94.317.862.418	135.935.170.279
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		4.187.482.838	8.616.568.349
319	Phải trả ngắn hạn khác	15(a)	17.069.608.808	16.539.477.589
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16(a)	813.923.895.513	705.517.997.456
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	107.444.930.633	83.168.711.142
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>108.754.906.621</b>	<b>80.754.923.663</b>
337	Phải trả dài hạn khác	15(b)	18.759.184.000	17.950.288.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16(b),16(c)	64.610.843.002	37.596.706.662
342	Dự phòng phải trả dài hạn	17	25.384.879.619	25.207.929.001
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.645.237.318.715</b>	<b>1.597.936.422.358</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.645.237.318.715</b>	<b>1.597.936.422.358</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	713.608.080.000	620.683.490.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		713.608.080.000	620.683.490.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	22.720.075.000	22.720.075.000
415	Cổ phiếu quỹ	21	(5.939.990.000)	(5.939.990.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	424.802.913.413	393.868.145.057
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	21	74.741.056.109	66.483.765.552
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	415.305.184.193	500.120.936.749
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		295.733.885.551	232.337.069.746
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		119.571.298.642	267.783.867.003
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.526.935.259.993</b>	<b>2.929.926.043.326</b>



Phạm Thị Thanh Thủy  
Người lập



Nguyễn Minh Hảo  
Giám đốc Tài chính




Jung Sung Kwan  
Tổng Giám đốc  
Ngày 13 tháng 8 năm 2021

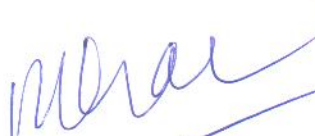
Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.906.806.120.523	1.719.599.435.759
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.947.206.286)	(154.374.800)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.904.858.914.237	1.719.445.060.959
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.592.491.284.473)	(1.422.899.436.222)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	312.367.629.764	296.545.624.737
21	Doanh thu hoạt động tài chính	27.134.893.541	26.783.845.884
22	Chi phí tài chính	(22.044.394.207)	(34.764.540.860)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(9.239.662.780)	(17.197.236.582)
25	Chi phí bán hàng	(91.954.880.867)	(70.156.188.638)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(77.627.349.267)	(76.423.060.734)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	147.875.898.964	141.985.680.389
31	Thu nhập khác	2.321.383.820	745.866.552
32	Chi phí khác	(435.999.149)	(44.963.748)
40	Lợi nhuận khác	1.885.384.671	700.902.804
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	149.761.283.635	142.686.583.193
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(25.614.028.244)	(32.654.916.189)
52	(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(4.575.956.749)	4.644.175.465
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	119.571.298.642	114.675.842.469



Phạm Thị Thanh Thủy  
Người lập



Nguyễn Minh Hào  
Giám đốc Tài chính




Jung Sung Kwan  
Tổng Giám đốc  
Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>149.761.283.635</b>	<b>142.686.583.193</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư	58.344.490.621	59.309.665.500
03	Các khoản dự phòng	1.958.966.553	13.156.851.656
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	26 7.466.527.273	1.919.084.965
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(14.365.894.656)	(12.798.249.828)
06	Chi phí lãi vay	26 9.239.662.780	17.197.236.582
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>212.405.036.206</b>	<b>221.471.172.068</b>
09	Tăng các khoản phải thu	(141.129.874.916)	(106.494.545.605)
10	Tăng hàng tồn kho	(405.443.956.099)	(113.938.511.974)
11	Tăng các khoản phải trả	359.198.994.551	88.486.642.731
12	Tăng chi phí trả trước	(164.336.628)	(596.419.470)
14	Tiền lãi vay đã trả	(9.132.912.655)	(17.575.754.146)
15	Thuế TNDN đã nộp	14(b) (19.619.719.651)	(16.013.094.455)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	19 19.595.096	31.921.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	19 (17.029.828.390)	(3.839.347.567)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(20.897.002.486)</b>	<b>51.532.062.582</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(48.309.491.413)	(5.193.297.815)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	76.950.367	624.181.817
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(20.000.000.000)	-
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(6.000.000.000)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	12.659.483.641	11.004.196.105
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(61.573.057.405)</b>	<b>6.435.080.107</b>

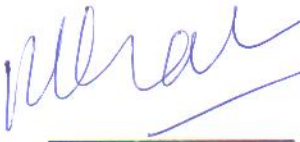
Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày		
		30.6.2021 VND	30.6.2020 VND	
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	Tiền thu từ đi vay	16	1.537.883.609.730	1.296.525.652.947
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	16	(1.407.792.628.634)	(1.310.471.282.600)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	16	(16.425.499.779)	(24.538.316.339)
36	Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông		(30.979.470.250)	(28.953.830.750)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>82.686.011.067</b>	<b>(67.437.776.742)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>215.951.176</b>	<b>(9.470.634.053)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	282.735.914.383	218.257.908.201
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(8.049.171)	(37.927.918)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	3	<b>282.943.816.388</b>	<b>208.749.346.230</b>

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được trình bày tại Thuyết minh 32.

  
Phạm Thị Thanh Thủy  
Người lập

  
Nguyễn Minh Hảo  
Giám đốc Tài chính



  
Jung Sung Kwan  
Tổng Giám đốc  
Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004932 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 6 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 22 số 0301446221 ngày 10 tháng 6 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã chứng khoán TCM theo Quyết định niêm yết số 120/QĐ-SGDCK ban hành bởi HOSE ngày 5 tháng 10 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và thương mại dệt may. Chi tiết theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp như sau:

- Sản xuất và mua bán các loại bông, xơ, sợi, vải, hàng may mặc, giày dép và máy móc, thiết bị, phụ tùng, nguyên phụ liệu, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm, bao bì ngành dệt may;
- Dịch vụ lắp đặt sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh địa ốc, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, máy móc – thiết bị;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng khu công nghiệp, khu du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê; và
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 3 công ty con và 3 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2 công ty con và 3 công ty liên kết) như được trình bày trong Thuyết minh 4(b) - Đầu tư tài chính dài hạn. Chi tiết như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết (%)	
			30.6.2021	31.12.2020
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	Cung cấp dịch vụ y tế, mua bán dược phẩm và trang thiết bị y tế	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	70,94	70,94
Công ty TNHH TC Tower	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	85,33	85,33
Công ty TNHH TC Commerce	Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	100,00	-

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

Công ty liên kết	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết (%)	
			30.6.2021	31.12.2020
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc	Xây dựng và quản lý dự án	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	23,79	23,79
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu	Cung cấp các dịch vụ du lịch và giải trí	TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	29,61	29,61
Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	Sản xuất sản phẩm gỗ	Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	20,53	20,48

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 7.119 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 7.052 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

### **2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu) và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

### **2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### **2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

### 2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

### 2.8 Đầu tư tài chính

#### (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

### 2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

#### *TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

#### *Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nếu ngắn hơn. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc thiết bị	3,5 – 23 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 15 năm
Phần mềm	3 – 8 năm
Khác	4 – 25 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, quyền sử dụng đất có thời hạn và tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; và

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.10 TSCĐ (tiếp theo)

- Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước và trong năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013; và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

#### *Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

### 2.11 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn hoặc nợ ngắn hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên, nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.12 Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

#### *Khấu hao*

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa

34 – 50 năm

#### *Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### 2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

### 2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.15 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính, và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

### 2.16 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

### 2.17 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

### 2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc (tiếp theo)

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

### 2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

### 2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông và được công bố bởi Hội đồng Quản trị.

Lợi nhuận sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

#### (a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

#### (b) Quỹ khác

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ khác được trích lập nhằm bổ sung vốn điều lệ trong tương lai.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.20 Phân chia lợi nhuận

#### (c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

### 2.21 Ghi nhận doanh thu

#### (a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### (b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

**(c) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản thu nhập được hưởng từ lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, lãi do chênh lệch tỷ giá và các khoản thu nhập tài chính khác.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức của Công ty được thiết lập.

**2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.24 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí lãi vay; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; lỗ tỷ giá hối đoái; và các khoản chi phí tài chính khác.

**2.25 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

**2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.30 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền mặt	1.945.913.857	1.227.582.458
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	76.997.902.531	70.508.331.925
Các khoản tương đương tiền (*)	204.000.000.000	211.000.000.000
	<u>282.943.816.388</u>	<u>282.735.914.383</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và hưởng lãi suất áp dụng theo từng khoản tiền gửi.

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	274.840.000.000	274.840.000.000	255.070.000.000	255.070.000.000
ii. Dài hạn (**)	3.452.570.000	3.452.570.000	3.452.570.000	3.452.570.000

(\*) Số dư thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với thời gian đáo hạn sáu tháng và hưởng lãi suất áp dụng theo từng khoản tiền gửi.

(\*\*) Số dư thể hiện số tiền mua bảo hiểm nhân thọ có tính chất đầu tư cho người lao động với thời gian đáo hạn và lãi suất áp dụng tùy theo lãi suất công bố bởi Công ty TNHH Manulife Việt Nam, đơn vị bảo hiểm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**

Mẫu số B 09 – DN

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<b>i. Đầu tư vào công ty con</b>	<b>148.019.642.975</b>		<b>141.375.000.000</b>	
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	14.055.000.000	(*)	14.055.000.000	(*)
Công ty TNHH TC Commerce (***)	6.644.642.975	(*)	-	(*)
Công ty TNHH TC Tower	127.320.000.000	(*)	127.320.000.000	(*)
<b>ii. Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>34.832.907.960</b>		<b>34.832.907.960</b>	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc	1.665.000.000	(*)	1.665.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu	8.700.000.000	(*)	8.700.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và XNK Savimex (**)	24.467.907.960	86.154.455.600	24.467.907.960	51.716.602.700
<b>iii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>5.827.050.000</b>		<b>5.827.050.000</b>	
Công ty Cổ phần Dệt Việt Thắng (**)	125.000.000	259.350.000	125.000.000	241.500.000
Công ty Cổ phần Dệt may Thăng Lợi	1.576.000.000	(*)	1.576.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Dệt may Huế (**)	793.000.000	1.657.500.000	793.000.000	1.550.250.000
Công ty Cổ phần SY Vina	883.450.000	(*)	883.450.000	(*)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (**)	2.449.600.000	5.881.575.600	2.449.600.000	4.946.789.100
	<b>188.679.600.935</b>		<b>182.034.957.960</b>	
				<b>(2.598.722.254)</b>

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

- (\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (\*\*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định dựa vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước hoặc tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.
- (\*\*\*) Trong kỳ, Công ty thực hiện góp 100% vốn điều lệ vào Công ty TNHH TC Commerce, Công ty con, bao gồm 6.000.000.000 Đồng bằng tiền mặt và 644.642.975 Đồng bằng TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình (Thuyết minh 10(a) and Thuyết minh 10(b)).

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba		
Sears, Roebuck and Co	63.239.608.209	63.556.909.911
Kmart Corporation	36.723.431.104	36.907.689.164
Eddie Bauer LLC	34.602.300.622	29.360.745.469
Khác	184.135.673.384	107.314.130.178
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	81.547.940.417	40.805.205.823
	<u>400.248.953.736</u>	<u>277.944.680.545</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

**6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu cổ tức được chia	2.810.565.000	(2.810.565.000)	2.810.565.000	(2.810.565.000)
Ký quỹ, ký cược	173.100.000	-	191.500.000	-
Các khoản khác	5.563.483.659	(183.906.068)	4.023.126.055	(183.906.068)
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	9.989.138.420	-	9.981.972.520	-
	<u>18.536.287.079</u>	<u>(2.994.471.068)</u>	<u>17.007.163.575</u>	<u>(2.994.471.068)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu khác ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán như đã trình bày tại Thuyết minh 7.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐÀU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**

Mẫu số B 09 – DN

**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)**

**(a) TSCĐ hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	462.621.217.921	755.600.325.302	28.382.445.999	24.886.314.392	146.657.885.560	1.418.148.189.174
Mua trong kỳ	-	2.738.666.000	1.500.000.000	1.509.289.727	98.000.000	5.845.955.727
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 11)	-	2.053.402.804	-	-	-	2.053.402.804
Mua lại TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 10(b))	-	27.533.566.471	-	-	-	27.533.566.471
Giảm do góp vốn vào công ty con (Thuyết minh 33(a))	-	(2.613.057.086)	-	(302.000.000)	-	(302.000.000)
Thanh lý	-	-	-	-	(219.582.884)	(2.832.639.970)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	462.621.217.921	785.312.903.491	29.882.445.999	26.093.604.119	146.536.302.676	1.450.446.474.206
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	151.387.613.761	477.807.616.205	17.198.605.574	15.431.576.214	101.563.844.803	763.389.256.557
Khấu hao trong kỳ	5.737.847.611	33.765.096.734	1.177.860.810	1.615.049.905	4.373.160.095	46.669.015.155
Mua lại TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 10(b))	-	13.216.033.474	-	-	-	13.216.033.474
Giảm do góp vốn vào công ty con (Thuyết minh 33(a))	-	(2.613.057.086)	-	(21.374.606)	-	(21.374.606)
Thanh lý	-	-	-	-	(219.582.884)	(2.832.639.970)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	157.125.461.372	522.175.689.327	18.376.466.384	17.025.251.513	105.717.422.014	820.420.290.610
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	311.233.604.160	277.792.709.097	11.183.840.425	9.454.738.178	45.094.040.757	654.758.932.617
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	305.495.756.549	263.137.214.164	11.505.979.615	9.068.352.606	40.818.880.662	630.026.183.596

10 TSCĐ (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 219 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 244,5 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 16).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 271,6 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 252 tỷ Đồng).

(b) TSCĐ thuê tài chính

Máy móc  
thiết bị  
VND

<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	211.501.579.552
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	16.733.598.839
Mua lại TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 10(a))	(27.533.566.471)
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	200.701.611.920
 <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	69.253.334.156
Khấu hao trong kỳ	10.351.589.674
Mua lại TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 10(a))	(13.216.033.474)
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	66.388.890.356
 <b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	142.248.245.396
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	134.312.721.564
	<hr/>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**

Mẫu số B 09 – DN

10	TSCĐ (tiếp theo)	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
(c)	TSCĐ vô hình				
	<b>Nguyên giá</b>				
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	74.334.416.604	5.352.549.047	21.386.203.454	101.073.169.105
	Mua trong kỳ	-	-	135.000.000	135.000.000
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	-	-	579.113.511	579.113.511
	Góp vốn vào Công ty con (Thuyết minh 33(a))	-	-	(378.213.511)	(378.213.511)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	74.334.416.604	5.352.549.047	21.722.103.454	101.409.069.105
	<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>				
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	12.340.966.289	5.352.549.047	14.759.773.413	32.453.288.749
	Khấu hao trong kỳ	216.244.971	-	1.072.763.979	1.289.008.950
	Góp vốn vào Công ty con (Thuyết minh 33(a))	-	-	(14.195.930)	(14.195.930)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	12.557.211.260	5.352.549.047	15.818.341.462	33.728.101.769
	<b>Giá trị còn lại</b>				
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	61.993.450.315	-	6.626.430.041	68.619.880.356
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	61.777.205.344	-	5.903.761.992	67.680.967.336

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, TSCĐ vô hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 7,8 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 7,9 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 16).

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 13,4 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 13,4 tỷ Đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	Tại ngày 30.6.2021 VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	55.121.428.406	1.580.900.000
Máy móc, thiết bị	10.358.860.951	70.000.000
Khác	675.706.924	1.174.293.109
	<u>66.155.996.281</u>	<u>2.825.193.109</u>

(\*) Số dư này chủ yếu thể hiện dự án nhà máy may số 2 tại Vĩnh Long với tổng diện tích xây dựng được ước tính là 19.428 m<sup>2</sup>.

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.825.193.109	5.930.410.494
Xây dựng cơ bản	53.540.528.406	2.489.998.304
Mua sắm	29.156.389.920	4.393.831.879
Chuyển sang TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 10(b))	(16.733.598.839)	(934.798.133)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(2.053.402.804)	(9.054.249.435)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	(579.113.511)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>66.155.996.281</u>	<u>2.825.193.109</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Kukil				
Việt Nam	82.294.650.348	82.294.650.348	4.345.217.289	4.345.217.289
Khác	547.335.015.836	547.335.015.836	249.019.847.248	249.019.847.248
Bên liên quan				
(Thuyết minh 33(b))	35.967.569.619	35.967.569.619	4.012.164.556	4.012.164.556
	<u>665.597.235.803</u>	<u>665.597.235.803</u>	<u>257.377.229.093</u>	<u>257.377.229.093</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại		
Dịch vụ Thảo Minh	9.349.035.537	2.276.803.556
Kokuraya Co., Ltd	4.569.497.300	8.946.642.354
Khác	36.748.734.004	18.969.827.699
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	9.592.651.008	9.596.317.220
	<u>60.259.917.849</u>	<u>39.789.590.829</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐÀU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**

Mẫu số B 09 – DN

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải thu/phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ được hoàn trong kỳ VND	Số đã cân trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
<b>a) Phải thu</b>					
Thuế GTGT được khấu trừ	15.573.388.200	109.594.675.339	(60.572.055.375)	(27.368.384.635)	37.227.623.529
<b>b) Phải nộp</b>					
Thuế thu TNDN – hiện hành	2.786.207.146	25.614.028.244	(19.619.719.651)	-	8.780.515.739
Thuế thu nhập cá nhân	1.411.878.402	14.028.462.376	(14.085.771.841)	-	1.354.568.937
Thuế GTGT	-	27.368.384.635	-	(27.368.384.635)	-
Thuế khác	91.867.020	5.036.397.148	(5.121.248.049)	-	7.016.119
	<u>4.289.952.568</u>	<u>72.047.272.403</u>	<u>(38.826.739.541)</u>	<u>(27.368.384.635)</u>	<u>10.142.100.795</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN

15 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Nhận ký quỹ, ký cược	7.165.777.736	8.425.883.850
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	2.713.671.200	2.718.798.340
Khác	7.190.159.872	5.394.795.399
	<u>17.069.608.808</u>	<u>16.539.477.589</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Phải trả do cổ phần hóa (*)	17.876.000.000	17.876.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	883.184.000	74.288.000
	<u>18.759.184.000</u>	<u>17.950.288.000</u>

(\*) Số dư này thể hiện khoản phải nộp Nhà nước cho giá trị tăng thêm khi định giá các lô đất mà Công ty được giao hoặc thuê tại thời điểm cổ phần hóa năm 2004. Theo các báo cáo định giá tài sản cho mục đích cổ phần hóa ngày 28 tháng 9 năm 2005 của Công ty Cổ phần Kiểm toán và Tư vấn Việt Nam, trong số các lô đất, có 5 lô với tổng diện tích 36.716 m<sup>2</sup> đã được định giá lại. Khoản tiền này sẽ được thanh toán khi việc chuyển giao quyền sử dụng đất sang tên Công ty hoàn tất.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải trả khác nào bị quá hạn thanh toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**

Mẫu số B 09 – DN

16	VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Thanh toán VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
(a)	Vay ngắn hạn					
	Vay ngân hàng (**)	600.940.837.688	1.490.028.362.605	(1.400.849.997.164)	4.772.093.034	694.891.296.163
	Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	296.894.928.001	726.117.174.402	(679.402.515.507)	2.403.728.517	346.013.315.413
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Học Môn	49.726.121.417	296.698.887.616	(252.409.488.089)	753.570.373	94.769.091.317
	Ngân hàng Sinopac ("Sinopac") - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	45.889.958.277	65.337.365.664	(79.915.023.607)	148.841.017	31.461.141.351
	Ngân hàng Công thương Việt Nam ("Vietinbank") - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	208.429.829.993	401.874.934.923	(389.122.969.961)	1.465.953.127	222.647.748.082
	Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 16(b))	10.413.947.205	5.175.799.572	(6.942.631.470)	(35.385.568)	8.611.729.739
	Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 16(c))	27.722.391.436	10.159.830.969	(16.425.499.779)	(49.116.061)	21.407.606.565
	Khác (*)	66.440.821.127	857.422.501.721	(835.640.854.596)	790.794.794	89.013.263.046
		<u>705.517.997.456</u>	<u>2.362.786.494.867</u>	<u>(2.259.858.983.009)</u>	<u>5.478.386.199</u>	<u>813.923.895.513</u>

(\*) Số dư này thể hiện các hợp đồng chiết khấu có truy đòi liên quan đến khoản chiết khấu phải thu tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất chiết khấu theo từng lần chiết khấu.



16 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(\*\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, số dư nợ vay và thuê tài chính của Công ty bao gồm:

Bên cho vay	Hạn mức tín dụng	Thời gian tín dụng	Tài sản thế chấp
<b>Ngắn hạn</b>			
Vietcombank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	600.000.000.000 Đồng	1 năm	Hàng tồn kho TSCĐ
BIDV – Chi nhánh Hóc Môn	600.000.000.000 Đồng	1 năm	Hàng tồn kho và TSCĐ
Vietinbank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	400.000.000.000 Đồng	1 năm	Hàng tồn kho
Sinopac – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	3.000.000 Đô la Mỹ	1 năm	Tín chấp
<b>Dài hạn</b>			
BIDV – Chi nhánh Hóc Môn			
01/2016/93435/HĐTD	83.231.000.000 Đồng	7 năm	Hàng tồn kho và TSCĐ
01/2017/93435/HĐTD	2.497.000 Đô la Mỹ	5 năm	
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh HCM VN121000995	109.000.000.000 Đồng	5 năm	TSCĐ
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam			
72.16.03/CTTC	49.880.000 Yên Nhật	5 năm	TSCĐ
72.16.04/CTTC	510.400 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
72.16.05/CTTC	348.000 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
72.16.06/CTTC	112.480 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
72.16.08/CTTC	72.000 Frãng Thụy Sĩ	5 năm	TSCĐ
72.16.10/CTTC	313.968 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
72.16.11/CTTC	1.138.564 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
72.16.12/CTTC	523.200 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
86.17.04/CTTC	413.800 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
67.18.14/CTTC	332.000 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
86.18.02/CTTC	64.898.400 Yên Nhật	5 năm	TSCĐ
67.18.15/CTTC	101.032.000 Yên Nhật	5 năm	TSCĐ
67.19.02/CTTC	336.400 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
67.19.03/CTTC	126.800 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
98.19.02/CTTC	184.800 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
98.21.02/CTTC	434.000 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
98.21.03/CTTC	475.200 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ



**16 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Lãi suất của các khoản vay được xác định theo từng lần nhận nợ.

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

**17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập theo quy định hiện hành.

**18 THUẾ TNDN HOÃN LẠI**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	9.392.262.304	9.406.866.552
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	-	4.561.352.501
	<u>9.392.262.304</u>	<u>13.968.219.053</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	13.968.219.053	12.904.066.316
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 29)	(4.575.956.749)	1.064.152.737
Số dư cuối kỳ/năm	<u>9.392.262.304</u>	<u>13.968.219.053</u>

**18 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ kế toán của tài sản hoặc nợ phải trả và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả đó chủ yếu đến từ các khoản dự phòng, chi phí phải trả, các khoản lãi dự thu và các khoản khác.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả là 20%.

Tài sản TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

**19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	83.168.711.142	62.612.604.712
Phân phối quỹ (Thuyết minh 21)	41.286.452.785	32.358.949.563
Sử dụng quỹ	(17.029.828.390)	(11.834.764.133)
Tặng khác	19.595.096	31.921.000
Số dư cuối kỳ/năm	<u>107.444.930.633</u>	<u>83.168.711.142</u>

**20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>71.360.808</u>	-	<u>62.068.349</u>	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	71.360.808	-	62.068.349	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(100.450)	-	(100.450)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>71.260.358</u>	-	<u>61.967.899</u>	-

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Danh sách các cổ đông chính của Công ty nắm giữ 5% cổ phiếu trở lên và các cổ đông khác được chốt bởi HOSE tại ngày 21 tháng 5 năm 2021 và ngày 12 tháng 1 năm 2021 như sau:

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
E-Land Asia Holdings Pte Ltd	30.876.476	43,27	26.849.110	43,26
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	10.164.957	14,24	7.561.594	12,18
Cổ đông khác	30.218.925	42,35	27.557.195	44,40
Cổ phiếu quỹ	100.450	0,14	100.450	0,16
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>71.360.808</u>	<u>100,00</u>	<u>62.068.349</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	58.016.918	58.016.918
Cổ phiếu mới phát hành	<u>4.051.431</u>	<u>4.051.431</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	62.068.349	62.068.349
Cổ phiếu mới phát hành	<u>9.292.459</u>	<u>9.292.459</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>71.360.808</u>	<u>71.360.808</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐÀU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**

Mẫu số B 09 – DN

**21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	580.169.180.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	337.305.606.369 (40.514.310.000)	55.697.449.031	401.517.418.518	1.391.469.738.918
Vốn tăng trong năm từ cổ phiếu thưởng	40.514.310.000	-	-	-	-	267.783.867.003	267.783.867.003
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	97.076.848.688	10.786.316.521	(107.863.165.209)	(32.358.949.563)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	(32.358.949.563)	(32.358.949.563)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(28.958.234.000)	(28.958.234.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	620.683.490.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	393.868.145.057 (92.924.590.000)	66.483.765.552	500.120.936.749	1.597.936.422.358
Vốn tăng trong kỳ từ cổ phiếu thưởng (**)	92.924.590.000	-	-	-	-	119.571.298.642	119.571.298.642
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	123.859.358.356	8.257.290.557	(132.116.648.913)	(41.286.452.785)
Trích lập quỹ (*)	-	-	-	-	-	(41.286.452.785)	(41.286.452.785)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(30.983.949.500)	(30.983.949.500)
Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	713.608.080.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	424.802.913.413	74.741.056.109	415.305.184.193	1.645.237.318.715

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông Thường niên năm 2021 số 02/2021/NQ-ĐHCĐ ngày 6 tháng 4 năm 2021, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt kế hoạch trích lập cho quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu với tỷ lệ lần lượt là 45%, 15% và 3% từ lợi nhuận sau thuế năm 2020. Đồng thời, các cổ đông cũng thông qua việc thanh toán 5% cổ tức bằng tiền mặt đợt 1 năm 2020 từ lợi nhuận sau thuế. Trong kỳ, Công ty đã thanh toán khoản cổ tức này.

(\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông Thường niên số 03/2021/NQ-ĐHCĐ và số 04/2021/NQ-ĐHCĐ ngày 6 tháng 4 năm 2021, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phát hành cổ phiếu thưởng là 15% mệnh giá cổ phiếu từ Quỹ đầu tư phát triển. Sau khi phát hành thêm cổ phiếu, số lượng cổ phiếu và vốn điều lệ của Công ty tăng thêm tương ứng là 9.292.459 cổ phiếu và 92.924.590.000 Đồng và được cập nhật theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 22 ngày 10 tháng 6 năm 2021. Công ty đã thông báo và được chấp thuận thay đổi niêm yết chứng khoán bởi HOSE theo Quyết định số 1207/QĐ-SGDHCM ngày 22 tháng 6 năm 2021.

**22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**(a) Ngoại tệ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 1.464.749 Đô la Mỹ; 91.353 Yên Nhật; và 161 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.020.919,18 Đô la Mỹ; 92.079 Yên Nhật; và 167 Euro).

**(b) Cam kết thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải thanh toán trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 34.

**23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2021</b> VND	<b>30.6.2020</b> VND
<b>Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	1.784.087.709.070	1.595.951.264.159
Doanh thu cung cấp dịch vụ	120.243.478.746	120.411.903.416
Doanh thu khác	2.474.932.707	3.236.268.184
	<u>1.906.806.120.523</u>	<u>1.719.599.435.759</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Hàng bán bị trả lại	(1.947.206.286)	(154.374.800)
	<u>(1.947.206.286)</u>	<u>(154.374.800)</u>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.782.140.502.784	1.595.796.889.359
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	120.243.478.746	120.411.903.416
Doanh thu thuần khác	2.474.932.707	3.236.268.184
	<u>1.904.858.914.237</u>	<u>1.719.445.060.959</u>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.490.353.243.642	1.312.873.837.141
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	100.441.921.013	99.760.543.688
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8)	799.597.943	9.237.893.438
Khác	896.521.875	1.027.161.955
	<u>1.592.491.284.473</u>	<u>1.422.899.436.222</u>

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	12.845.949.252	13.810.637.299
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.709.015.589	9.519.675.485
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.579.928.700	3.323.533.100
Khác	-	130.000.000
	<u>27.134.893.541</u>	<u>26.783.845.884</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Chi phí lãi vay	9.239.662.780	17.197.236.582
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	7.466.527.273	1.919.084.965
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.355.786.162	12.541.416.644
Dự phòng các khoản đầu tư	982.417.992	3.106.802.669
	<u>22.044.394.207</u>	<u>34.764.540.860</u>

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Chi phí nhân viên	51.943.089.716	44.170.918.970
Chi phí vận chuyển	14.323.354.075	8.626.362.518
Chi phí thuê ngoài	7.603.039.569	5.911.403.495
Chi phí khấu hao TSCĐ	339.134.556	326.108.980
Khác	17.746.262.951	11.121.394.675
	<u>91.954.880.867</u>	<u>70.156.188.638</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Chi phí nhân viên	47.020.938.235	48.538.269.924
Chi phí thuê ngoài	7.210.302.670	6.757.859.710
Dụng cụ văn phòng	5.360.358.674	1.969.338.681
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.322.795.808	3.531.479.475
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	218.599.500
Khác	14.712.953.880	15.407.513.444
	<u>77.627.349.267</u>	<u>76.423.060.734</u>

29 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	149.761.283.635	142.686.583.193
Thuế tính ở thuế suất 20%	29.952.256.727	28.537.316.639
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(515.985.740)	(664.706.620)
Chi phí không được khấu trừ	174.159.379	275.562.725
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	3.937.651.597	(2.370.001.487)
Dự phòng (thừa)/thiếu của năm trước	(3.358.096.970)	2.232.569.467
Chi phí thuế TNDN (*)	30.189.984.993	28.010.740.724
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	25.614.028.244	32.654.916.189
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 18)	4.575.956.749	(4.644.175.465)
	30.189.984.993	28.010.740.724

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	784.648.782.328	722.325.631.794
Chi phí nhân viên	542.906.456.389	516.571.523.696
Chi phí dịch vụ mua ngoài	353.260.604.089	242.779.604.002
Chi phí khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	58.344.490.621	59.309.665.500
Khác	68.217.545.420	51.862.125.006
	1.807.377.878.847	1.592.848.549.998



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo khu vực địa lý.

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021		
	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	256.146.059.974	1.648.712.854.263	1.904.858.914.237
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(214.142.036.983)	(1.378.349.247.490)	(1.592.491.284.473)
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>42.004.022.991</b>	<b>270.363.606.773</b>	<b>312.367.629.764</b>
	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020		
	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	220.495.734.065	1.498.949.326.894	1.719.445.060.959
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(182.467.740.793)	(1.240.431.695.429)	(1.422.899.436.222)
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>38.027.993.272</b>	<b>258.517.631.465</b>	<b>296.545.624.737</b>

32 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Chia cổ phiếu thưởng trích từ quỹ đầu tư phát triển	92.924.590.000	-
Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	23.187.005.832	85.909.091
Đầu tư vào công ty con bằng TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình	644.642.975	-

32 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BCLCTT (tiếp theo)

(b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Vay theo kế ước thông thường	1.537.883.609.730	1.296.525.652.947

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.424.218.128.413	1.335.009.598.939

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, Công ty có các số dư và giao dịch đối với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
E-Land Asia Holdings Pte. Ltd.	Cổ đông chính
E-Land World Limited	Công ty mẹ của Cổ đông chính
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	Công ty con
Công ty TNHH TC Tower	Công ty con
Công ty TNHH TC Commerce	Công ty con
Công ty Cổ phần Thành Quang	Trước đây là công ty con
Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và XNK Savimex	Công ty liên kết
E-Land Retail Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
E-Land Fashion India Private Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
E-Land International Fashion (Shanghai) Co., Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Công ty Cổ phần SY Vina	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Eland Human Resource Development center	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Công ty TNHH E-Land Engineering & Construction Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Wish Trading (Shanghai) Co., Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
<b>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
E-Land World Limited	297.374.365.683	261.252.971.407
E-Land Retail Limited	65.342.217.714	59.129.779.737
E-Land Asia Holdings Pte. Ltd.	39.479.496.367	32.978.355.924
Công ty Cổ phần SY Vina	24.289.460.972	332.805.733
E-Land International Fashion (Shanghai) Co., Ltd.	8.802.558.987	3.728.946.062
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	1.121.967.850	155.949.228
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	323.374.791	406.273.331
Công ty TNHH E-Land Engineering & Construction Việt Nam	30.992.112	-
Công ty TNHH TC Commerce	6.800.000	-
E-Land Fashion India Private Limited	-	4.271.465.084
Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và XNK Savimex	-	380.710.000
	<u>436.771.234.476</u>	<u>362.637.256.506</u>
<b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Wish Trading (Shanghai) Co., Ltd.	14.333.437.638	1.269.531.498
Công ty Cổ phần SY Vina	5.286.408.707	2.071.945.392
E-Land International Fashion (Shanghai) Co., Ltd.	3.531.807.742	604.376.228
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	3.437.333.887	365.803.962
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	1.513.175.426	303.453.404
Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và XNK Savimex	354.016.620	660.867.143
Công ty TNHH E-Land Engineering & Construction Việt Nam	-	492.529.407
	<u>28.456.180.020</u>	<u>5.768.507.034</u>

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020	
	Lương và thưởng VND	Thù lao VND	Lương và thưởng VND	Thù lao VND
Ông Trần Như Tùng	1.101.895.971	161.911.385	737.950.269	99.315.692
Ông Lee Eun Hong	2.377.693.538	161.911.385	2.211.084.923	99.315.692
Bà Phan Thị Huệ	252.788.169	242.867.075	357.472.577	148.973.540
Bà Nguyễn Minh Hào	1.064.125.506	161.911.385	766.322.720	99.315.692
Ông Jung Sung Kwan	722.155.969	-	-	-
Ông Uông Tiến Thịnh	-	75.000.000	-	150.000.000
Bà Ngô Thị Hồng Thu	-	53.500.000	-	105.000.000
Ông Kim Dong Ju	-	161.911.385	-	99.315.692
Ông Kim Soung Gyu	-	161.911.385	-	99.315.692
Ông Song Jae Ung (trước đây là Phó Tổng Giám đốc)	-	-	2.434.462.338	-
	<u>5.518.659.154</u>	<u>1.180.923.998</u>	<u>6.507.292.827</u>	<u>900.552.000</u>

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
30.6.2021	30.6.2020
VND	VND

iv) Hoạt động tài chính

Cổ tức đã trả bằng tiền cho E-Land Asia Holdings Pte. Ltd.	13.424.555.000	12.546.313.500
Cổ tức đã thu từ Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và XNK Savimex	1.494.699.500	1.992.932.900
Cổ tức đã thu từ Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	966.806.000	1.117.677.000

v) Hoạt động đầu tư

Góp vốn bằng tiền mặt vào Công ty TNHH TC Commerce	6.000.000.000	-
Góp vốn bằng TSCĐ vào Công ty TNHH TC Commerce	644.642.975	-
Mua TSCĐ từ Công ty TNHH Eland Engineering & Construction Việt Nam	52.495.436.364	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
E-Land World Limited	34.297.239.088	22.604.645.159
Công ty Cổ phần SY Vina	23.335.946.551	-
E-Land Asia Holdings Pte. Ltd.	13.715.430.682	7.244.082.504
E-Land Fashion India Private Limited	4.717.656.146	4.741.326.761
E-Land International Fashion (Shanghai) Co., Ltd.	2.936.210.606	2.075.162.108
E-Land Retail Limited	2.395.938.762	3.873.019.210
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	66.872.199	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	48.972.774	71.770.081
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction Vietnam	33.673.609	-
Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và XNK Savimex	-	195.200.000
	<u>81.547.940.417</u>	<u>40.805.205.823</u>
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)</b>		
Công ty TNHH TC Tower	9.984.972.520	9.981.972.520
E-Land Asia Holdings Pte. Ltd.	4.165.900	-
	<u>9.989.138.420</u>	<u>9.981.972.520</u>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)</b>		
Công ty TNHH E-Land Engineering & Construction Việt Nam	19.332.998.833	14.998.833
Wish Trading (Shanghai) Co., Ltd.	11.611.113.232	2.380.897.900
E-Land International Fashion (Shanghai) Co., Ltd.	2.525.055.193	750.266.317
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	1.140.318.484	207.305.800
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	1.066.335.095	208.469.072
Công ty Cổ phần SY Vina	291.748.782	-
Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và XNK Savimex	-	450.226.634
	<u>35.967.569.619</u>	<u>4.012.164.556</u>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 13)</b>		
E-Land World Limited	9.592.651.008	9.592.651.008
Công ty Cổ phần SY Vina	-	3.666.212
	<u>9.592.651.008</u>	<u>9.596.317.220</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN

34 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Dưới 1 năm	1.556.096.962	1.548.020.709
Từ 1 đến 5 năm	5.864.112.142	5.888.292.949
Trên 5 năm	43.458.375.836	43.752.731.459
	<u>50.878.584.940</u>	<u>51.189.045.117</u>


Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đang thực hiện đàm phán để gia hạn 1 hợp đồng thuê đất của Công ty đã hết hạn ngày 31 tháng 12 năm 2020. Giá trị cam kết thuê hoạt động trên chưa bao gồm tiền thuê đất phải trả trong tương lai cho hợp đồng thuê đất chưa được ký kết này.

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Nhà xưởng, vật kiến trúc	122.933.363.636	5.208.100.000
Máy móc thiết bị	17.366.484.000	-
Khác	414.293.076	1.112.879.261
	<u>140.714.140.712</u>	<u>6.320.979.261</u>

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 13 tháng 8 năm 2021.

  
Phạm Thị Thanh Thủy  
Người lập

  
Nguyễn Minh Hảo  
Giám đốc Tài chính

  
Jung Sung Kwan  
Tổng Giám đốc

